

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường
thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường số 4569/QĐ- BNNMT ngày 31 tháng 10 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính và lĩnh vực môi trường; số 3771/QĐ-BNNMT ngày 16 tháng 9 năm 2025 về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc rà soát, đơn giản hóa, chuẩn hóa, điện tử hóa thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2025 kèm theo danh mục thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố đã được thống kê tại văn bản số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1153/TTr-SNNMT-VP ngày 26 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 23 thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Việt Dũng

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH				
1	Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 - Điều 36, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	Môi trường	- Ủy ban nhân dân Thành phố - Sở Nông nghiệp và Môi trường
1	Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. - Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. - Khoản 1, Điều 37, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.	Môi trường	- Ủy ban nhân dân Thành phố - Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
3	Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn	- Điều 15, 16, 17, 18 và 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. - Điều 12, 14, 15, 16, 17 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường - Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Môi trường	- Ủy ban nhân dân Thành phố - Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. - Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Môi trường	- Ủy ban nhân dân Thành phố - Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	1) Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 12, 13 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (3) Điểm a khoản 1 Điều 33 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	Địa chất và Khoáng sản	- Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
6	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	(1) Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.	Địa chất và Khoáng sản	- Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
7	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	(1) Điều 52 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; (4) Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
8	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	(1) Điều 66 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 71, 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
9	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	(1) Điều 71 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 86 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		(4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.		
10	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	(1) Điều 74 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024; (2) Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (3) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; (4) Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
11	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	(1) Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
12	Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư	(1) Điều 126 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ; (2) Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Địa chất và Khoáng sản	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
13	Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017	Thu thập thông tin, dữ liệu TN&MT	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
14	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	<p>- Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;</p> <p>- Căn cứ Nghị định số 131/2025/ NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
15	Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	<p>- Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;</p> <p>- Căn cứ Nghị định số 131/2025/ NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
16	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao.	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023, Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
17	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.	Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023, Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Ủy ban nhân dân Thành phố (Sở Nông nghiệp và môi trường)
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ				
1	Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề do Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn trình	- Điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. - Khoản 2 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Công bố sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường	- Khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Khoản 6 Điều 28 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
3	Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. - Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Khoản 9 Điều 28 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ 	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm a Khoản 2, khoản 3 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường - Điều 72, Điều 73, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Khoản 8 Điều 28 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ - Khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ 	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã
5	Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngày sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ - Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ 	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
6	Tiếp nhận đăng ký môi trường của các dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	<ul style="list-style-type: none">- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ- Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã

Phụ lục II**NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

1. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (01.T)

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là Kế hoạch).

Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao) tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập xây dựng kế hoạch.

Bước 2: Lập kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn lập Kế hoạch.

Nội dung của Kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự thảo Kế hoạch.

- Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, hoàn thiện dự thảo kế hoạch trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định Thành phố.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch.

Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp Thành phố.

- Ủy ban nhân dân Thành phố sau khi nhận được Hồ sơ trình thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

- Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng thẩm định và thông báo kết quả thẩm định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện dự thảo Kế hoạch theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng, dự thảo Quyết định phê duyệt Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố kèm theo tổng hợp giải trình ý kiến của thành viên Hội đồng.

Bước 5: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch.

Bước 6: Công bố Kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức công bố Kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự thảo Kế hoạch gồm:

- Công văn đề nghị góp ý;
- Dự thảo Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng

(2) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố ra Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định
- Dự thảo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định
- Dự thảo Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng

(3) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch gồm:

- Dự thảo Kế hoạch đã chỉnh sửa theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng và nhận xét của các thành viên Hội đồng
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố
- Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng và nhận xét của các thành viên Hội đồng

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng kế hoạch)

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì xây dựng Kế hoạch).
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Trình tự xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (02.T)

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân Thành phố giao đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch xử lý (Sở Nông nghiệp và Môi trường), cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch).

Bước 2: Xây dựng thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng nội dung thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ

Bước 3: Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ

Trên cơ sở đề cương, dự toán nhiệm vụ do Sở Nông nghiệp và Môi trường lập và trình phê duyệt. Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt Nhiệm vụ

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung/hạng mục công việc trong nhiệm vụ đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt

Bước 5: Tổ lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung nhiệm vụ

Bước 6: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt

Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ, trong đó sản phẩm chính là Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

Trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Dự thảo đề cương, dự toán nhiệm vụ

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng kế hoạch)

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì xây dựng Kế hoạch).

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Nhiệm vụ được nghiệm thu và quyết toán theo quy định.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.

- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Khoản 1 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Trình tự, thủ tục Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn (03.T)**1.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Ủy ban nhân dân Thành phố giao chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường Thành phố (Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; điều tra đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất. Nội dung điều tra, đánh giá sơ bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Báo cáo điều tra đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành điều tra đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất. Nội dung điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Báo cáo điều tra đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất. Sở Nông nghiệp và Môi trường Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn (sau đây gọi tắt là Phương án).

Nội dung chính của Phương án theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Cấu trúc và nội dung Phương án theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bước 8: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với Dự thảo Phương án.

- Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, hoàn thiện Dự thảo Phương án.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch.

Bước 9: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp Thành phố.

- Ủy ban nhân dân Thành phố sau khi nhận được Hồ sơ trình thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Phương án.

- Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức họp Hội đồng thẩm định và thông báo kết quả thẩm định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện dự thảo Phương án theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng, dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án kèm theo tổng hợp giải trình ý kiến của thành viên Hội đồng.

Bước 10: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với Dự thảo Phương án, gồm:

- Văn bản đề nghị góp ý;
- Dự thảo Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

(2) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định Phương án, gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố ra Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

- Dự thảo Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định
- Dự thảo Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

(2) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố thành phố phê duyệt Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

- Dự thảo Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng Phương án)

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì xây dựng Phương án).

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điều 15, 16, 17, 18 và 19 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Điều 12, 14, 15, 16, 17 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Mẫu số 02. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất**1. Giới thiệu chung**

- Lý do và mục đích thực hiện đánh giá sơ bộ;
- Phương pháp tiến hành, tiến độ và hiện trạng thực hiện đánh giá sơ bộ khu vực.

2. Kết quả, điều tra, đánh giá:**2.1. Kết quả rà soát các tài liệu liên quan**

a) Kết quả thống kê, tổng hợp thông tin từ các nguồn (Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại; internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác; các văn bản lưu trữ; các báo cáo liên quan tới khu vực; thời gian hoạt động).

b) Kết quả các thông tin thu thập

- Thông tin chung:

+ Kết quả thu thập thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...; thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về điều kiện khí hậu; thông tin liên quan đến hiện trạng sử dụng đất tại khu vực; thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực;

+ Kết quả đánh giá sơ bộ về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2.2. Kết quả khảo sát sơ bộ hiện trường:

a) Kết quả phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực (*thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu theo từng đối tượng phỏng vấn (nếu có): chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu năm về khu vực*).

b) Kết quả khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực:

(- *Kết quả xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm; các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn và con người; đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.*

- *Kết quả xác định vị trí lấy mẫu phân tích sơ bộ; kết quả phân tích mẫu đại diện tại tối thiểu 03 vị trí khác nhau, mỗi vị trí tối thiểu 02 mẫu; kết quả phân tích mẫu nước mặt, nước ngầm (nếu có) kèm theo bản đồ thể hiện kết quả, vị trí mẫu. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành.*

c) Hình ảnh về khu vực.

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

2.3. Kết quả phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Kết quả phân tích, xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;

- Sơ đồ khu vực: thể hiện được vị trí các nguồn gây ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

3. Kết luận và Kiến nghị

- Xác định sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm để kiến nghị điều tra chi tiết (nếu có);

- Xác định sơ bộ khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát.

4. Tài liệu tham khảo

5. Các phụ lục

- Phụ lục 1. Bản đồ khu vực;

- Phụ lục 2: sơ đồ vị trí lấy mẫu phân tích tại hiện trường;

- Phụ lục 3. Báo cáo hình ảnh;

- Câu hỏi phỏng vấn;

- Danh sách người được phỏng vấn;

- Các tài liệu khác có liên quan.

Mẫu số 03. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Thông tin chung: Thông tin cơ bản về địa điểm (*vị trí địa lý, chủ sở hữu, loại hình sử dụng đất và nước, các thông tin cơ bản về thổ nhưỡng, địa hình, địa chất, thủy văn và khí hậu v.v...*).

2. Kế hoạch điều tra, đánh giá (*bao gồm cụ thể các hoạt động dự kiến để thu thập các thông tin bổ sung và điều tra, khảo sát thực địa tại hiện trường*).

3. Kết quả điều tra, đánh giá thực địa tại hiện trường:

- Báo cáo các công việc đã thực hiện tại hiện trường;

- Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm tại khu vực: Vị trí, kích thước, nồng độ các chất ô nhiễm của các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; các đối tượng bị tác động, bao gồm cả mức độ và tần suất tác động;

- Báo cáo kết quả phân tích mẫu: Khoanh vùng các vị trí lấy mẫu và vẽ các điểm lấy mẫu lên bản đồ của khu vực (*Việc lấy mẫu theo lưới 2m x 2m hoặc 3m x 3m tùy vào phạm vi ô nhiễm để xác định diện tích khu vực ô nhiễm*); *Kết quả phân tích mẫu thể hiện theo các mẫu đơn 0,5m (0,5m, 1m, 1,5m, 2m, 2,5m...) dọc theo chiều sâu đến khi nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng đất để xác định độ sâu tối đa của khu vực ô nhiễm. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành*).

- Lập bản đồ khu vực bị ô nhiễm (*Bản đồ có ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền bao gồm kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát; khoanh định các khu vực đất có mức độ ô nhiễm khác nhau*).

4. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả phân loại các khu vực đất bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

- Đề xuất biện pháp xử lý để kiến nghị xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

5. Phụ lục

Bao gồm ít nhất các tài liệu sau:

-
- Bản đồ vị trí khu vực ô nhiễm và/hoặc ảnh vệ tinh của khu vực;
 - Sơ đồ lấy mẫu;
 - Kết quả phân tích;
 - Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường (ví dụ: phẫu diện các lỗ khoan lấy mẫu đất, các giếng quan trắc nước dưới đất v.v...);
 - Báo cáo hình ảnh;
 - Các tài liệu kỹ thuật liên quan khác.

Mẫu số 05. Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phẫu diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy

hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra;

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phản nàn hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Nguyên nhân ô nhiễm

2.4. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.5. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

- a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ;
- b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết;
- c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;

- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;

- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);

- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;

- Thiết lập các màng ngăn thấm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.
- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;
- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

- a) Mức độ giảm thiểu rủi ro mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;
- b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);
- c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;
- d) Thời gian thực hiện;
- đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;
- e) Các tác động khác của biện pháp nếu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý:

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

- a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm;
- b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm;
- c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện;
- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

Đảm bảo phân kinh phí lấy mẫu độc lập để đánh giá giám sát trong quá trình xử lý.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;
- b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;
- c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường;
- d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh.

4. Trình tự, thủ tục ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (04.T)

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh (sau đây viết tắt là Kế hoạch).

Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan được Ủy ban nhân dân Thành phố giao) tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập xây dựng kế hoạch.

Bước 2: Lập Kế hoạch

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn lập Kế hoạch.

Nội dung của Kế hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 08/2022-NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự thảo Kế hoạch.

- Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, hoàn thiện dự thảo Kế hoạch.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân Thành phố sau khi nhận được Hồ sơ phê duyệt Kế hoạch tổ chức xin ý kiến của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố bằng văn bản.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện dự thảo Kế hoạch theo ý kiến của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố kèm theo tổng hợp giải trình ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch.

Bước 5: Công bố Kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức công bố Kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố đối với dự thảo Kế hoạch gồm:

- Công văn đề nghị góp ý;
- Dự thảo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh

(2) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch gồm:

- Dự thảo Kế hoạch đã chỉnh sửa theo ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố
- Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng Kế hoạch)

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân Thành phố giao chủ trì xây dựng Kế hoạch).
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Thủ tục hành chính Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (05.T)**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Lập hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ và trình phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, sau khi nhận được ý kiến các cơ quan có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

- Bước 3: Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý).

b. Cách thức thực hiện: Không quy định.

c. Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính; bao gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;
- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm các nội dung chính như sau:

- + Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Nguyên tắc, phương pháp khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

+ Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoan định.

- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bao gồm:

Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;

- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 30 ngày, nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.
- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;
 - Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
 - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

6. Thủ tục hành chính Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân Thành phố (06.T)

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân Thành phố chủ trì, tổ chức thực hiện khoanh định khu vực, khoanh định điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo các tiêu chí quy định tại Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp Thành phố.

e) Cơ quan/người giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

7. Thủ tục hành chính Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (07.T)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch ủy ban nhân Thành phố cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; sau 06 tháng, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan, thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc nêu trên (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình

đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng (quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ) kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

- *Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:*

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc sau 06 tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 23 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 23 - Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH/THÀNH PHỐ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số..... /QĐ-UBND Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản**

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm ...;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số ngày tháng năm của.....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản số .../GP-... ngày ... tháng ... năm ... do ... (tên cơ quan cấp giấy phép)... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để thăm dò ... (tên khoáng sản) ... tại xã/phường/thị trấn ..., tỉnh/thành phố ...

Lý do thu hồi:

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm.....và có trách nhiệm thực hiện việc san lấp, đưa về trạng thái an toàn các công trình đã thăm dò và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(tên tổ chức, cá nhân)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(Tên tổ chức, cá nhân)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.)

CHỦ TỊCH*(Ký tên, đóng dấu)*

8. Thủ tục hành chính Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (08.T)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố cấp phép đối với các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt; thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan; thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

- *Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:*

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-NNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

Số...../QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm.... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm..... và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật³.

⁽³ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.)

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(tổ chức, cá nhân)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(Tên tổ chức, cá nhân)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

9. Thủ tục hành chính Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (09.T)**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 15 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan (thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

- *Bước 3: Ra quyết định và thông báo thu hồi:*

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

a) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

b) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan;

- Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (*Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-NNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

Số..... /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm..... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm..... và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật⁴.

⁴ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(tổ chức, cá nhân)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(Tên tổ chức, cá nhân)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

10. Thủ tục hành chính Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV (10.T)**a) Trình tự thực hiện:**

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), trình tự thực hiện như sau:

- Bước 1: Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- Bước 2: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp Thành phố, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); trình tự thực hiện như sau:

- Bước 1: Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- Bước 2: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp Thành phố, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

- Biên bản, tài liệu xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật;

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(4) Trường hợp đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; thành phần hồ sơ gồm Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

d) Thời hạn giải quyết:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định: 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp Thành phố;

Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về địa chất khoáng sản; tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-NNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

Số...../QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm.... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm..... và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật⁵.

⁵ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá hủy các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(tổ chức, cá nhân)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(Tên tổ chức, cá nhân)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

11. Thủ tục hành chính Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (11.T)**a) Trình tự thực hiện:**

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lập, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- *Bước 2:* Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định;

- Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 15 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

12. Thủ tục hành chính Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư (12.T)

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường giao đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị sự nghiệp này gọi là Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả).

Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có thể tự thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả hoặc thuê tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản để thực hiện xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 2:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo kỹ thuật và lập, hoàn thiện báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị chuyên môn có liên quan cùng cấp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến góp ý (nếu cần), tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng thẩm định để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

- *Bước 4:* Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tổ chức họp, thẩm định hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 5:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

- *Bước 6:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

* Việc xác định, thẩm định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo làm cơ sở để Ủy ban nhân dân Thành phố cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (*Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*);

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Tờ trình hoặc phiếu trình của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

d) Thời hạn giải quyết: Thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (*Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02 - Phụ lục I: Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả (*ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;#
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

**Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc
.....(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....**

- Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Căn cứ Quyết định số ngày/...../..... của về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- Hôm nay, ngày tháng năm tại

1. Thành phần tham dự phiên họp**1.1. Hội đồng thẩm định**

- Thành viên có mặt:/..... Ủy viên;

- Thành viên vắng mặt:/..... Ủy viên.

1.2. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

1.3. Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:- Chức vụ:

2. Nội dung phiên họp:

.....

3. Kết luận phiên họp:

3.1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định công bố kết luận của Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các Ủy viên Hội đồng (nếu có):

.....

3.3. Ý kiến của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả (nếu có):

.....

3.4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có):

.....

3.5. Kết quả kiểm phiếu của Ủy viên Hội đồng thẩm định:

- Thông qua:/..... phiếu.

- Thông qua có sửa chữa:/..... phiếu.

- Không thông qua:/..... phiếu.

Biên bản này được lập và thông qua vào ... giờ ... phút... cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

⁶ Ghi theo trình tự diễn biến theo thực tế của phiên họp hội đồng

Mẫu số 05 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số..... /QĐ-UBND

Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản,
chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả
đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc
.....(tên cấp xã) ,(tên cấp tỉnh).....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của(Cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho.....(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép);

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với mỏ(tên mỏ khoáng sản)..... tại khu vực thuộc(tên cấp xã)... ,(tên cấp tỉnh)..... lập ngày tháng năm

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.....tại Tờ trình số/..... ngày tháng năm 20 về việc trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của mỏ(tên mỏ khoáng sản)..... tại khu vực thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của(tên mỏ khoáng sản)..... tại khu vực thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)..... với tổng số tiền là: đồng (số tiền viết bằng chữ).

Điều 2. Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản) có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số của (Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả) thuộc mở tại Kho bạc nhà nước (Tên Kho bạc nhà nước nơi đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả mỏ tài khoản).....theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân (Tên tỉnh (thành phố)).....; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng).....(Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả).....;(Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản)..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Kho bạc nhà nước khu vực (để phối hợp);
- Lưu: VT, ĐCKS (12).

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

13. Thẩm định kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thông tin mô tả về dữ liệu tài nguyên và môi trường (13.T)

13.1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Tiếp cận thông tin năm 2016;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;
- Nghị định 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017;

13.2. Thành phần hồ sơ:

1. Tờ trình của Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Hà Nội;
2. Dự thảo kế hoạch;
3. Báo cáo thuyết minh kế hoạch;
4. Ý kiến thẩm định (nếu có);
5. Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch;
6. Các tài liệu liên quan khác;

13.3 Quy trình thực hiện:

Thứ tự	Nội dung công việc	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời hạn (ngày làm việc)
Bước 1	Xây dựng dự thảo kế hoạch và hồ sơ trình	Trung tâm Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số Nông nghiệp à Môi trường	3 ngày
Bước 2	Thẩm tra, rà soát hồ sơ	Lãnh đạo Trung tâm Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số Nông nghiệp à Môi trường	1 ngày
Bước 3	Trình Sở Nông nghiệp và Môi trường ký Tờ trình	Trung tâm Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số Nông nghiệp à Môi trường → Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 ngày
Bước 4	Văn phòng Sở kiểm tra, trình lãnh đạo Sở	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 ngày
Bước 5	Chuyển hồ sơ lên Ủy ban nhân dân Thành phố	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1 ngày
Bước 6	Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt	Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	5-7 ngày

13.4. Kết quả đầu ra:

Quyết định phê duyệt kế hoạch do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

14. Trình tự, thủ tục Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương (14.T)**1. Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã khảo sát, lập dự án đề xuất hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trình Ủy ban nhân dân thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai, thực hiện.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**8. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.****9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.****10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Khoản 4, Khoản 5, Điều 39 Nghị định số 131/2025/ NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Quyết định số 2299/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung lĩnh vực kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

15. Trình tự, thủ tục Thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống” (15.T)

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Hàng năm trước ngày 30/6 và ngày 30/9, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách và có văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống”, kèm theo hồ sơ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm (*Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm biên bản họp thống nhất đề nghị thu hồi*).

- Bước 2: Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã. Đoàn công tác kiểm tra liên ngành đi kiểm tra thực tế tại xã nơi có “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống” đề nghị thu hồi và đánh giá thực trạng có biên bản làm việc. (*Đoàn công tác kiểm tra liên ngành do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập*).

- Bước 3: Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi đi kiểm tra thực tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ biên bản làm việc tại cơ sở, tổ chức họp rà soát, đánh giá việc thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống”. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi họp rà soát, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu xây dựng Tờ trình đề nghị thu hồi và dự thảo Quyết định thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống” trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định.

- Bước 4: Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống”.

2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống” của Ủy ban nhân dân cấp xã (Bản chính).

- Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Ủy ban nhân dân cấp xã (Bản chính).

- Biên bản họp thống nhất đề nghị thu hồi của các hộ (Bản chính).

4. Thời hạn giải quyết: 60 ngày làm việc kể từ ngày Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng công nhận “Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống”.

7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

8. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

9.1. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống

Nghề truyền thống không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- Nghề truyền thống không phát triển tính đến thời điểm hiện tại.

- Nghề hiện nay không còn tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc .

9.2. Thu hồi bằng công nhận làng nghề

Làng nghề không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 3, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

- Không có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị thu hồi.

- Không đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

9.3. Thu hồi bằng công nhận làng nghề truyền thống

Làng nghề không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ, cụ thể:

Làng nghề truyền thống không đạt tiêu chí làng nghề quy định tại khoản 3, Điều 5, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và không có nghề truyền thống nào theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

- Khoản 2, Khoản 3, Điều 39 Nghị định số 131/2025/ NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

16. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao (16.T)

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ sản phẩm

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ sản phẩm/dịch vụ từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thể thức, nội dung, thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

Đánh giá:

+ Đối tượng đánh giá: Mẫu sản phẩm (trừ sản phẩm dịch vụ du lịch) và hồ sơ sản phẩm. Đối với các sản phẩm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch: Các thành viên Hội đồng, Tổ tư vấn kiểm tra thực tế và đánh giá trước tại thực địa.

+ Chuẩn bị số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

- Bước 2: Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá hồ sơ

+ Các thành viên Tổ tư vấn thẩm định hồ sơ, đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá, đề xuất bổ sung hồ sơ, gửi mẫu sản phẩm để kiểm nghiệm chất lượng (nếu cần thiết).

+ Tổ tư vấn Hội đồng tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở về quy trình sản xuất, vệ sinh môi trường, điều kiện an toàn thực phẩm,... (nếu cần).

+ Tổ tư vấn thảo luận, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần).

+ Tổ tư vấn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, xây dựng Báo cáo trình Hội đồng cấp tỉnh để tổ chức họp Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, phân hạng; đề xuất gửi mẫu sản phẩm để kiểm nghiệm chất lượng độc lập (nếu cần).

- Bước 3: Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, phân hạng

Các bước tổ chức đánh giá của Hội đồng:

- + Chủ thể sản phẩm OCOP trình bày, diễn giải trước Hội đồng (nếu cần).
 - + Đại diện Tổ tư vấn Hội đồng trình bày báo cáo kết quả thẩm tra, đánh giá hồ sơ sản phẩm của Tổ tư vấn.
 - + Các thành viên Hội đồng thảo luận, trao đổi những vấn đề chưa rõ, thống nhất quan điểm đánh giá một số chỉ tiêu chưa cụ thể, định tính (nếu cần); tham khảo kết quả khảo sát, đánh giá phản hồi của người tiêu dùng về sản phẩm (nếu có).
 - + Các thành viên Hội đồng đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá.
 - + Hội đồng tổng hợp kết quả đánh giá, tính trung bình điểm của các thành viên (điểm của các thành viên không được chênh lệch nhau quá 10 điểm).
- Trong trường hợp chênh lệch lớn hơn 10 điểm, Hội đồng đánh giá sẽ thảo luận để thống nhất chấm điểm lại.
- + Hội đồng thống nhất thông qua kết quả đánh giá, đề xuất các sản phẩm có thể tham gia đánh giá cấp trung ương (từ 90 điểm trở lên), báo cáo kết quả tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đề xuất về phân hạng sản phẩm.
- Bước 4:** Phân hạng và chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương
- + Căn cứ kết quả điểm số đánh giá của Hội đồng, các sản phẩm được xếp hạng theo khung từ 1 đến 5 sao.
 - + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả cho các chủ thể OCOP, đề nghị hoàn thiện/bổ sung hồ sơ (nếu cần).
 - + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận cho sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao và công bố kết quả.
 - + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.
 - + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm."
2. Cách thực thực hiện: Không quy định.
 3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).
 4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.
 5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: **Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân hạng và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao, 4 sao.**

7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

8. Tên mẫu đơn, tờ khai: Theo quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 và Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 và Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

17. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia (17.T)

1. Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Căn cứ kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm của Hội đồng OCOP Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố văn bản đề xuất Trung ương đánh giá, phân hạng các sản phẩm có đạt từ 90 điểm trở lên.

- **Bước 2:** Chuyển hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm cấp trung ương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chuyển hồ sơ và sản phẩm mẫu của các sản phẩm có tiềm năng đạt 5 sao (từ 90 đến 100 điểm) đề nghị cấp trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia.

2. Cách thực thực hiện: Không quy định.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử (hồ sơ scan).

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: **Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.**

7. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

8. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không quy định.

9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 và Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ

1. Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 3 Điều 25 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01.X)

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Phương án bảo vệ môi trường làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, kế hoạch di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung của phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường Hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường để thẩm định.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- 01 văn bản đề nghị phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- 01 quyển Phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

- Quyết định thành lập tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề (nếu có).

1.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điều a khoản 4 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Khoản 2 và khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Khoản 3 Điều 25 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trình tự, thủ tục công bố sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường (02.X)**2.1. Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố tiếp nhận thông tin của báo cáo của Chủ dự án đầu tư, cơ sở về sự cố chất thải tại Dự án hoặc cơ sở.

Bước 2: Ngay sau khi nhận được thông báo của Chủ dự án đầu tư, cơ sở, không muộn hơn 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp xã tổ chức xác định cấp sự cố theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025.

Bước 3: công bố sự cố môi trường

- Trường hợp sự cố chất thải xác định thuộc cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định công bố sự cố chất thải cấp xã.

Quyết định công bố sự cố chất thải bao gồm các thông tin: Cấp sự cố, địa điểm, thời gian, phạm vi ảnh hưởng và các khuyến nghị có liên quan; thành lập sở chỉ huy hiện trường để tổ chức ứng phó sự cố; chỉ định người chỉ huy ứng phó sự cố, người phát ngôn ứng phó sự cố (ghi rõ họ tên, chức vụ, thông tin liên hệ) và lực lượng tham gia ứng phó sự cố.

- Trường hợp sự cố chất thải vượt quá thẩm quyền cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo ngay tới Ban chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh để chỉ đạo ứng phó sự cố.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định

2.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Ban phòng thủ dân sự cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định công bố sự cố chất thải cấp xã.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Khoản 6 Điều 28 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải

3. Trình tự, thủ tục ban hành Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường (03.X)

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã (sau đây viết tắt là Kế hoạch).

Bước 2: Xây dựng Kế hoạch

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã. Nội dung của Kế hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch

Trên cơ sở Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã do Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập và trình phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt Kế hoạch.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

3.2. Cách thức thực hiện: Không quy định**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:**

Trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch, gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp xã về việc phê duyệt Kế hoạch
- Dự thảo Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:**

- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao chủ trì xây dựng Kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân cấp xã

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:** Không quy định**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:**

- Khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Khoản 9 Điều 28 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Trình tự, thủ tục ban hành Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải (04.X)

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã xây dựng Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã (sau đây viết tắt là Kế hoạch).

Bước 2: Xây dựng Kế hoạch

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã. Nội dung của Kế hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch

Trên cơ sở Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã do Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập và trình phê duyệt. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt Kế hoạch

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

Trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch, gồm:

- Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp xã về việc phê duyệt Kế hoạch
- Dự thảo Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao chủ trì xây dựng Kế hoạch.

- Ủy ban nhân dân cấp xã

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điểm a Khoản 2, khoản 3 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Điều 72, Điều 73, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Khoản 8 Điều 28 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải

5. Trình tự, thủ tục ban hành Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngày sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải (05.X)

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố tiếp nhận thông tin của báo cáo của Chủ dự án đầu tư, cơ sở về sự cố chất thải tại Dự án hoặc cơ sở.

Bước 2: Ngay sau khi nhận được thông báo của Chủ dự án đầu tư, cơ sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

Thành phần tổ công tác, gồm: Quốc phòng; Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Y tế; chuyên gia (nếu có) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Bước 3: Hoạt động của Tổ công tác

- Tổ công tác có nhiệm vụ:

+ Thu thập các mẫu môi trường như đất, nước, không khí, chất thải tại khu vực xảy ra sự cố và khu vực có khả năng bị ảnh hưởng;

+ Thu thập thông tin về các dấu hiệu liên quan đến sức khỏe người dân bị ảnh hưởng xung quanh khu vực sự cố;

+ Xác định nguyên nhân gây ra sự cố chất thải và thu thập các tài liệu có liên quan của cơ sở xảy ra sự cố để phục vụ công tác điều tra;

+ Chụp ảnh, quay phim ghi lại hiện trường xảy ra sự cố hoặc niêm phong bảo vệ hiện trường sự cố (nếu cần thiết) sau khi công tác ứng phó sự cố chất thải đã hoàn thành công việc;

+ Lập danh sách, phỏng vấn nhanh tổ chức, cá nhân có liên quan đến sự cố tại hiện trường, gồm: Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố, nhân viên của cơ sở gây ra sự cố có mặt tại hiện trường, người bị thiệt hại bởi sự cố, các bên có liên quan;

+ Khảo sát, phân tích và cảnh báo các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố và khu vực có khả năng bị ảnh hưởng;

+ Cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cho cơ quan tham mưu cho chỉ huy ứng phó sự cố chất thải.

- Tổ công tác được huy động phòng thí nghiệm, thiết bị di động để phục vụ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải trường hợp cần thiết.

Bước 4: Tổ công tác tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ

Sau khi hoàn thành các nhiệm vụ nêu trên, Tổ công tác có Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xác định nguyên nhân sự cố. Tổ công tác tự giải thể theo quy định.

5.2. Cách thức thực hiện: Không quy định

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định

5.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

- Quyết định thành lập Tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã

- Báo cáo xác định nguyên nhân sự cố của Tổ công tác.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải

6. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký môi trường của các dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (06.X)

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường thực hiện đăng ký môi trường. Nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án, cơ sở.

Bước 2: Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đăng ký môi trường gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án, cơ sở.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia

6.2. Cách thức thực hiện: Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đăng ký môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án, cơ sở thông qua hình thức gửi trực tiếp, thông qua đường bưu điện hoặc bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đăng ký môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở (nếu có)

6.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Dữ liệu về đăng ký môi trường được Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đăng ký môi trường của Chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Nghị định 131/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn